

**TỔNG CÔNG TY CỔ PHẦN TÁI BẢO HIỂM QUỐC GIA
VIỆT NAM**

(Thành lập tại nước Cộng hòa xã hội chủ nghĩa Việt Nam)

**BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT
ĐÃ ĐƯỢC SOÁT XÉT**

Cho kỳ hoạt động từ ngày 01 tháng 01 năm 2011
đến ngày 30 tháng 6 năm 2011



MỤC LỤC

<u>NỘI DUNG</u>	<u>TRANG</u>
BÁO CÁO CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC	2
BÁO CÁO KẾT QUẢ CÔNG TÁC SOÁT XÉT BÁO CÁO TÀI CHÍNH	3
BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT	4 - 6
BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH HỢP NHẤT	7
BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ HỢP NHẤT	8
THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT	9 - 24



BÁO CÁO CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC

Ban Tổng Giám đốc Tổng Công ty Cổ phần Tài Bảo hiểm Quốc gia Việt Nam (gọi tắt là "Tổng Công ty") đệ trình báo cáo này cùng với báo cáo tài chính hợp nhất của Tổng Công ty cho kỳ hoạt động từ ngày 01 tháng 01 năm 2011 đến ngày 30 tháng 6 năm 2011.

HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ VÀ BAN TỔNG GIÁM ĐỐC

Các thành viên Hội đồng Quản trị và ban Tổng Giám đốc Tổng Công ty đã điều hành Tổng Công ty trong kỳ và đến ngày lập báo cáo hợp nhất này gồm:

Hội đồng Quản trị

Ông Trịnh Quang Tuyền	Chủ tịch
Ông Trần Trọng Phúc	Phó Chủ tịch
Ông Phạm Công Tứ	Thành viên
Ông Lê Song Lai	Thành viên
Ông Trần Vĩnh Đức	Thành viên
Ông Martyn Parker	Thành viên
Ông Nguyễn Anh Dũng	Thành viên

Ban Tổng Giám đốc

Ông Phạm Công Tứ	Tổng Giám đốc
Ông Lê Hoài Nam	Phó Tổng Giám đốc
Ông Đặng Thế Vinh	Phó Tổng Giám đốc

TRÁCH NHIỆM CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC

Ban Tổng Giám đốc Tổng Công ty có trách nhiệm lập báo cáo tài chính hợp nhất cho kỳ hoạt động từ ngày 01 tháng 01 năm 2011 đến ngày 30 tháng 6 năm 2011 phản ánh một cách trung thực và hợp lý tình hình tài chính cũng như kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ của Tổng Công ty trong kỳ. Trong việc lập báo cáo tài chính hợp nhất này, ban Tổng Giám đốc được yêu cầu phải:

- Lựa chọn các chính sách kế toán thích hợp và áp dụng các chính sách đó một cách nhất quán;
- Đưa ra các xét đoán và ước tính một cách hợp lý và thận trọng;
- Nêu rõ các nguyên tắc kế toán thích hợp có được tuân thủ hay không, có những áp dụng sai lệch trọng yếu cần được công bố và giải thích trong báo cáo tài chính hợp nhất hay không;
- Lập báo cáo tài chính hợp nhất trên cơ sở hoạt động liên tục trừ trường hợp không thể cho rằng Tổng Công ty sẽ tiếp tục hoạt động kinh doanh;
- Thiết kế và thực hiện hệ thống kiểm soát nội bộ một cách hữu hiệu cho mục đích lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất hợp lý nhằm hạn chế rủi ro và gian lận.

Ban Tổng Giám đốc Tổng Công ty chịu trách nhiệm đảm bảo rằng sổ kế toán được ghi chép một cách phù hợp để phản ánh một cách hợp lý tình hình tài chính của Tổng Công ty ở bất kỳ thời điểm nào và đảm bảo rằng báo cáo tài chính hợp nhất đã tuân thủ các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Hệ thống Kế toán Việt Nam áp dụng cho các doanh nghiệp bảo hiểm và các quy định hiện hành có liên quan tại Việt Nam. Ban Tổng Giám đốc cũng chịu trách nhiệm đảm bảo an toàn cho tài sản của Tổng Công ty và thực hiện các biện pháp thích hợp để ngăn chặn và phát hiện các hành vi gian lận và sai phạm khác.

Ban Tổng Giám đốc xác nhận rằng Tổng Công ty đã tuân thủ các yêu cầu nêu trên trong việc lập báo cáo tài chính hợp nhất.

Thay mặt và đại diện cho ban Tổng Giám đốc,



Phạm Công Tứ
Tổng Giám đốc

Hà Nội, Ngày 20 tháng 8 năm 2011

Số: 1875 /Deloitte-AUDHN-RE

BÁO CÁO KẾT QUẢ CÔNG TÁC SOÁT XÉT BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Kính gửi: Các Cổ đông, Hội đồng Quản trị và Ban Tổng Giám đốc
Tổng Công ty Cổ phần Tái Bảo hiểm Quốc gia Việt Nam

Chúng tôi đã thực hiện công tác soát xét báo cáo tài chính hợp nhất kế toán hợp nhất tại ngày 30 tháng 6 năm 2011 cùng với báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất, báo cáo lưu chuyển tiền tệ hợp nhất cho kỳ hoạt động từ ngày 01 tháng 01 năm 2011 đến ngày 30 tháng 6 năm 2011 và thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo (gọi chung là "báo cáo tài chính hợp nhất") của Tổng Công ty Cổ phần Tái Bảo hiểm Quốc gia Việt Nam (gọi tắt là "Tổng Công ty"), từ trang 4 đến trang 24. Báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo không nhằm phản ánh tình hình tài chính, kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ theo các nguyên tắc và thông lệ kế toán được chấp nhận chung tại các nước khác ngoài Việt Nam. Việc lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất này thuộc trách nhiệm của Ban Tổng Giám đốc Tổng công ty. Trách nhiệm của chúng tôi là đưa ra Báo cáo kết quả công tác soát xét về báo cáo tài chính hợp nhất này trên cơ sở công tác soát xét của chúng tôi.

Chúng tôi đã thực hiện công tác soát xét báo cáo tài chính hợp nhất theo Chuẩn mực kiểm toán Việt Nam số 910 - Công tác soát xét Báo cáo tài chính. Chuẩn mực này yêu cầu công tác soát xét phải lập kế hoạch và thực hiện để có sự đảm bảo vừa phải rằng báo cáo tài chính hợp nhất không chứa đựng những sai sót trọng yếu. Công tác soát xét bao gồm chủ yếu là việc trao đổi với nhân sự của Tổng Công ty và áp dụng các thủ tục phân tích trên những thông tin tài chính; công tác này cung cấp một mức độ đảm bảo thấp hơn công tác kiểm toán. Chúng tôi không thực hiện công việc kiểm toán nên cũng không đưa ra ý kiến kiểm toán.

Trên cơ sở công tác soát xét của chúng tôi, chúng tôi không thấy có sự kiện nào để chúng tôi cho rằng báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo không phản ánh trung thực và hợp lý, trên các khía cạnh trọng yếu, tình hình tài chính của Tổng Công ty tại ngày 30 tháng 6 năm 2011 cũng như kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ cho kỳ hoạt động từ ngày 01 tháng 01 năm 2011 đến ngày 30 tháng 6 năm 2011 phù hợp với Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Hệ thống Kế toán Việt Nam và các quy định hiện hành có liên quan tại Việt Nam.

Như trình bày tại Thuyết minh số 4 phần Thuyết minh báo cáo tài chính, Tổng Công ty áp dụng việc ghi nhận chênh lệch tỷ giá theo hướng dẫn tại Thông tư số 201/2009/TT-BTC do Bộ Tài chính ban hành ngày 15 tháng 10 năm 2009 ("Thông tư 201"). Thông tư 201 quy định việc ghi nhận các khoản chênh lệch tỷ giá do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ tại ngày kết thúc kỳ kế toán có sự khác biệt so với Chuẩn mực kế toán Việt Nam số 10 (VAS10) "Ảnh hưởng của việc thay đổi tỷ giá hối đoái". Ảnh hưởng của việc Tổng Công ty áp dụng Thông tư 201 đến báo cáo tài chính hợp nhất cho kỳ hoạt động từ ngày 01 tháng 01 năm 2011 đến ngày 30 tháng 6 năm 2011 được trình bày tại Thuyết minh số 4.



Khúc Thị Lan Anh
Phó Tổng Giám đốc

Chứng chỉ Kiểm toán viên số Đ.0036/KTV

Thay mặt và đại diện cho
CÔNG TY TNHH DELOITTE VIỆT NAM

Ngày 20 tháng 8 năm 2011
Hà Nội, CHXHCN Việt Nam

Trần Duy Cường
Kiểm toán viên

Chứng chỉ Kiểm toán viên số 0797/KTV



BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT
Tại ngày 30 tháng 6 năm 2011

MÃ SỐ B 01-DNBH
Đơn vị: VND

TÀI SẢN	Mã số	Thuyết minh	30/6/2011	31/12/2010
A. TÀI SẢN LƯU ĐỘNG VÀ ĐẦU TƯ NGẮN HẠN	100		3.010.476.165.759	2.512.498.116.003
I. Tiền và các khoản tương đương tiền	110		736.490.140.608	836.432.234.938
1. Tiền mặt tại quỹ	111		2.192.513.441	2.353.020.093
2. Tiền gửi ngân hàng	112		38.883.400.225	14.961.928.119
3. Các khoản tương đương tiền	114		695.414.226.942	819.117.286.726
II. Các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn	120	5	1.011.220.967.632	791.181.715.317
1. Đầu tư chứng khoán ngắn hạn	121		160.479.472.057	128.732.671.938
2. Đầu tư ngắn hạn khác	128		870.555.459.105	676.524.573.144
3. Dự phòng giảm giá chứng khoán đầu tư ngắn hạn	129		(19.813.963.530)	(14.075.529.765)
III. Các khoản phải thu	130		1.261.569.146.409	884.621.130.260
1. Phải thu của khách hàng	131	6	1.269.849.270.581	892.587.467.722
2. Thuế GTGT được khấu trừ	133		421.368.559	124.355.754
3. Dự phòng các khoản phải thu khó đòi	139		(8.701.492.731)	(8.090.693.216)
IV. Hàng tồn kho	140		100.195.562	32.539.955
1. Nguyên liệu, vật liệu	142		100.195.562	32.539.955
V. Tài sản lưu động khác	150		1.095.715.548	230.495.533
1. Tạm ứng	151		1.033.108.747	158.313.091
2. Chi phí trả trước	152		62.606.801	72.182.442
B. TÀI SẢN CỐ ĐỊNH, ĐẦU TƯ DÀI HẠN	200		1.146.609.688.452	1.155.265.113.897
I. Tài sản cố định	210		30.504.448.004	31.728.332.446
1. Tài sản cố định hữu hình	211	7	30.504.448.004	31.728.332.446
- Nguyên giá	212		54.593.059.080	54.506.740.080
- Giá trị hao mòn lũy kế	213		(24.088.611.076)	(22.778.407.634)
II. Các khoản đầu tư tài chính dài hạn	220	8	1.090.839.044.345	1.099.512.591.295
1. Đầu tư chứng khoán dài hạn	221		708.610.415.891	737.471.695.343
2. Góp vốn liên doanh	222		212.525.832.019	186.535.219.163
3. Đầu tư dài hạn khác	228		176.050.715.568	176.174.782.063
4. Dự phòng giảm giá đầu tư dài hạn	229		(6.347.919.133)	(669.105.274)
III. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	230	9	7.547.894.551	4.887.755.847
IV. Các khoản ký quỹ, ký cược dài hạn	240		17.718.301.552	19.136.434.309
1. Ký quỹ bảo hiểm	241		6.000.000.000	6.000.000.000
2. Cầm cố, ký quỹ, ký cược dài hạn khác	242		-	61.704.000
3. Chi phí trả trước hạn	243	10	11.718.301.552	13.074.730.309
TỔNG CỘNG TÀI SẢN	250		4.157.085.854.211	3.667.763.229.900

Các thuyết minh từ trang 09 đến trang 24 là một bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính hợp nhất

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT (Tiếp theo)
Tại ngày 30 tháng 6 năm 2011

MẪU SỐ B 01-DNBH
Đơn vị: VND

NGUỒN VỐN	Mã số	Thuyết minh	30/6/2011	31/12/2010
A. NỢ PHẢI TRẢ	300		1.912.374.920.265	1.512.953.139.541
I. Nợ ngắn hạn	310		1.260.422.966.137	920.169.742.390
1. Vay ngắn hạn	311		425.880.000	-
2. Phải trả cho người bán	313	11	1.165.994.697.288	826.636.936.945
3. Người mua trả tiền trước	314		16.859.299.847	4.077.065.931
4. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	315	12	11.826.614.468	36.118.970.695
5. Phải trả công nhân viên	316		5.141.182.158	6.896.121.315
6. Các khoản phải trả, phải nộp khác	318	13	55.074.547.901	41.252.419.745
7. Quỹ khen thưởng, phúc lợi	319		5.100.744.475	5.188.227.759
II. Nợ dài hạn	320		1.206.887.542	1.535.432.384
1. Quỹ dự phòng trợ cấp mất việc làm			1.016.319.390	1.268.319.307
2. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả			190.568.152	267.113.077
III. Dự phòng nghiệp vụ	330	14	627.968.659.246	573.059.727.645
1. Dự phòng phí	331		214.740.662.538	191.583.232.390
2. Dự phòng bồi thường	333		296.675.157.375	272.753.481.232
3. Dự phòng dao động lớn	334		116.552.839.333	108.723.014.023
IV. Nợ khác	340		22.776.407.340	18.188.237.122
1. Nhận ký quỹ, ký cược dài hạn	343		2.752.559.169	2.544.388.951
2. Chi phí phải trả (Dự phòng thuế nhà thầu phải trả)	341		20.023.848.171	15.643.848.171
B. NGUỒN VỐN CHỦ SỞ HỮU	400		2.209.872.750.319	2.119.540.913.282
I. Nguồn vốn, quỹ	410	15	2.209.872.750.319	2.119.540.913.282
1. Nguồn vốn kinh doanh	411		672.184.400.000	672.184.400.000
2. Thặng dư vốn cổ phần			1.104.116.030.642	1.104.116.030.642
3. Chênh lệch tỷ giá hối đoái	413		37.390.924.845	20.354.044.018
4. Quỹ đầu tư phát triển	414		16.971.590.047	14.618.670.958
5. Quỹ dự phòng tài chính	415		85.124.561.663	73.359.966.219
6. Quỹ dự trữ bất buộc	416		42.428.975.116	36.546.677.394
7. Lợi nhuận chưa phân phối	418		251.656.268.006	198.361.124.051
<i>Trong đó: Lãi chênh lệch tỷ giá do đánh giá lại số dư ngoại tệ cuối kỳ</i>			8.433.141.804	8.433.141.804
C. LỢI ÍCH CÓ ĐỒNG THIÊU SỞ			34.838.183.627	35.269.177.077
TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN	430		4.157.085.854.211	3.667.763.229.900

Các thuyết minh từ trang 09 đến trang 24 là một bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính hợp nhất

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT (Tiếp theo)
Tại ngày 30 tháng 6 năm 2011

MÃU SỐ B 01-DNBH

CÁC CHỈ TIÊU NGOÀI BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

	Đơn vị	30/6/2011	31/12/2010
1. Ngoại tệ các loại	08		
Đô la Mỹ	USD	4.962.500,91	6.725.069,43
Đô la Úc	AUD	86.362,03	86.328,56
Yên Nhật	JPY	1.040.349,00	1.041.075,00
Đô la Singapore	SGD	717,89	728,93
Bảng Anh	GBP	14.903,79	14.899,82
Đồng tiền chung Châu Âu	EUR	4.670.991,66	1.881.460,14
2. Nguồn vốn khấu hao cơ bản hiện có	10 VND	30.853.930.359,00	29.551.808.313



Phạm Công Tử
Tổng Giám đốc

Hà Nội, Ngày 20 tháng 8 năm 2011

Lưu Thị Việt Hoa
Kế toán trưởng

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH HỢP NHẤT
Cho kỳ hoạt động từ ngày 01 tháng 01 năm 2011 đến ngày 30 tháng 6 năm 2011

MẪU SỐ B 02-DNBH

Đơn vị: VND

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Từ 01/01/2011 đến 30/6/2011	Từ 01/01/2010 đến 30/6/2010
1. Thu phí nhận tái bảo hiểm	02		764.420.006.599	633.635.698.381
2. Các khoản giảm trừ	03		503.425.829.621	413.736.464.228
<i>Phí nhượng tái bảo hiểm</i>	04		496.840.824.843	407.468.001.287
<i>Hoàn phí bảo hiểm</i>	06		6.585.004.778	6.268.462.941
3. Tăng dự phòng phí	08		23.157.430.148	25.322.614.662
4. Thu hoa hồng nhượng tái bảo hiểm	09		89.047.346.126	74.693.500.249
5. Thu khác hoạt động kinh doanh bảo hiểm	10		18.351.869.623	13.064.284.637
<i>Thu nhận tái bảo hiểm</i>	11		4.517.210.582	2.684.518.775
<i>Thu nhượng tái bảo hiểm</i>	12		13.834.659.041	10.379.765.862
6. Doanh thu thuần hoạt động kinh doanh bảo hiểm	14		345.235.962.579	282.334.404.377
7. Chi bồi thường nhận tái bảo hiểm	16		408.333.057.425	228.743.271.069
8. Các khoản giảm trừ:	17		307.395.546.380	141.565.815.183
<i>Thu bồi thường nhượng tái bảo hiểm</i>	18		307.395.546.380	141.565.815.183
9. Bồi thường thuộc phần trách nhiệm giữ lại	21		100.937.511.045	87.177.455.886
10. Tăng dự phòng bồi thường	23		23.921.676.143	24.986.165.182
11. Trích dự phòng dao động lớn trong kỳ	24		7.829.825.310	6.596.977.025
12. Chi khác hoạt động kinh doanh bảo hiểm	25		180.872.824.873	136.027.966.094
- Chi khác hoạt động kinh doanh nhận tái bảo hiểm	34		176.122.374.597	132.384.197.582
+ <i>Chi hoa hồng</i>	35		151.164.295.579	123.383.903.911
+ <i>Chi khác</i>	38		24.958.079.018	9.000.293.671
- Chi khác hoạt động kinh doanh nhượng tái bảo hiểm	39		4.750.450.276	3.643.768.512
13. Tổng chi trực tiếp hoạt động kinh doanh bảo hiểm	41		313.561.837.371	254.788.564.187
14. Lợi nhuận gộp hoạt động kinh doanh bảo hiểm	42		31.674.125.208	27.545.840.190
15. Chi phí quản lý doanh nghiệp	44		19.632.724.354	24.866.183.000
16. Lợi nhuận thuần hoạt động kinh doanh bảo hiểm	45		12.041.400.854	2.679.657.190
17. Doanh thu hoạt động tài chính	46	16	152.365.859.855	137.680.782.441
18. Chi hoạt động tài chính	47		23.658.187.108	9.820.189.455
19. Lợi nhuận hoạt động tài chính	51		128.707.672.747	127.860.592.986
20. Thu nhập hoạt động khác	52		7.423.931.096	7.397.165.974
21. Chi phí hoạt động khác	53		1.934.752.602	1.808.516.700
22. Lợi nhuận hoạt động khác	54		5.489.178.494	5.588.649.274
23. Tổng lợi nhuận kế toán	55		146.238.252.095	136.128.899.450
24. Các khoản điều chỉnh tăng/(giảm) lợi nhuận chịu thuế thu nhập doanh nghiệp	56		(27.873.965.924)	(23.740.611.873)
<i>Trong đó: + Lợi nhuận không chịu thuế</i>			(28.524.081.800)	(23.860.430.851)
+ <i>Chi phí không được khấu trừ thuế</i>			650.115.876	119.818.978
25. Lợi nhuận chịu thuế thu nhập doanh nghiệp	59		118.364.286.171	112.388.287.577
26. Thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp	60	17	29.898.481.199	28.097.071.922
27. Thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại			76.544.925	(27.520.058)
28. Phần lợi nhuận thuần trong công ty liên kết, liên doanh			25.990.612.856	11.305.183.713
29. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp	61		142.406.928.677	119.309.491.183
<i>Phân phối cho:</i>				
Cổ đông của Tổng công ty			142.837.922.127	118.976.633.893
Cổ đông của cổ đông thiểu số			(430.993.450)	332.857.290



Phạm Công Pứ
Tổng Giám đốc

Hà Nội, Ngày 20 tháng 8 năm 2011

Lưu Thị Việt Hoa
Kế toán trưởng

Các thuyết minh từ trang 09 đến trang 24 là một bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính hợp nhất

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ HỢP NHẤT

(Theo phương pháp trực tiếp)

Cho kỳ hoạt động từ ngày 01 tháng 01 năm 2011 đến ngày 30 tháng 6 năm 2011

MẪU SỐ B 03-DNBH

Đơn vị: VND

CHỈ TIÊU	Mã số	Từ 01/01/2011 đến 30/6/2011	Từ 01/01/2010 đến 30/6/2010
I. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH			
1. Tiền từ thu phí và hoa hồng	01	180.903.223.058	165.392.741.031
2. Tiền thu từ các khoản thu được giám chi	03	24.477.000	132.586.732
3. Tiền thu từ các hoạt động kinh doanh khác	04	21.706.877.223	90.748.858.781
4. Trả tiền bồi thường bảo hiểm	05	(52.195.248.935)	3.560.057.895
5. Trả tiền hoa hồng và các khoản nợ khác của kinh doanh bảo hiểm	06	(89.449.744.826)	(98.948.004.984)
6. Trả tiền cho người bán, người cung cấp dịch vụ	07	(4.041.118.830)	(1.956.405.491)
7. Trả tiền cho cán bộ công nhân viên	08	(14.110.987.430)	(9.631.959.378)
8. Trả tiền nộp thuế và các khoản nợ nhà nước	09	(54.781.193.201)	(22.245.028.018)
9. Trả tiền cho các khoản nợ khác	10	(42.753.928.910)	(100.846.232.466)
10. Tiền tạm ứng cho cán bộ công nhân viên và ứng trước cho người bán	11	(1.231.975.766)	(407.355.801)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	20	(55.929.620.617)	25.799.258.301
II. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ			
1. Tiền thu từ khoản đầu tư vào đơn vị khác	21	1.306.525.097.056	1.326.894.706.411
2. Tiền thu lãi đầu tư	22	162.216.352.462	124.029.616.639
3. Tiền đầu tư vào các đơn vị khác	24	(1.456.696.705.177)	(801.605.529.480)
4. Tiền mua tài sản cố định	25	(2.294.850.327)	(1.010.277.027)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	30	9.749.894.014	648.308.516.543
III. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH			
1. Tiền thu do đi vay	31	425.880.000	-
2. Tiền thu do các chủ sở hữu góp vốn	32	-	14.798.500.000
3. Tiền lãi đã trả cho các nhà đầu tư vào doanh nghiệp	36	(55.058.254.000)	(53.774.752.000)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	40	(54.632.374.000)	(38.976.252.000)
Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ	50	(100.812.100.603)	635.131.522.844
Tiền và các khoản tương đương tiền đầu kỳ	60	836.432.234.938	557.524.876.302
Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ	61	870.006.273	423.142.864
Tiền và các khoản tương đương tiền cuối kỳ	70	736.490.140.608	1.193.079.542.010



Phạm Công Tử
Tổng Giám đốc

Hà Nội, Ngày 20 tháng 8 năm 2011

Lưu Thị Việt Hoa
Kế toán trưởng

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

MẪU SỐ B 09-DNBH

(Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo)

1. THÔNG TIN KHÁI QUÁT

Hình thức sở hữu vốn

Tổng Công ty Cổ phần Tái Bảo hiểm Quốc gia Việt Nam (gọi tắt là "Tổng Công ty") được thành lập theo Giấy phép thành lập và hoạt động số 28/GP/KDBH do Bộ Tài chính cấp ngày 15 tháng 11 năm 2004 và Giấy phép điều chỉnh số 28/GPĐC2/KDBH ngày 18 tháng 02 năm 2008.

Tại ngày 30 tháng 6 năm 2011, Tổng Công ty có một công ty con là Công ty Cổ phần Đầu tư Vinare và một công ty liên doanh là Công ty Liên doanh TNHH Bảo hiểm Samsung Vina. Quyền biểu quyết của Tổng công ty tại công ty con tương ứng với tỷ lệ vốn góp của Tổng Công ty tại công ty con theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh của công ty con là 60%. Quyền biểu quyết của Tổng công ty tại công ty liên doanh tương ứng với tỷ lệ vốn góp của Tổng công ty tại công ty liên doanh theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh của công ty liên doanh là 50%.

Ngành nghề kinh doanh và hoạt động chính

Hoạt động chính của Tổng Công ty là kinh doanh tái bảo hiểm, đầu tư tài chính và các hoạt động khác theo quy định của pháp luật.

2. CƠ SỞ LẬP BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT VÀ KỶ KẾ TOÁN

Cơ sở lập báo cáo tài chính hợp nhất

Báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo được trình bày bằng Đồng Việt Nam (VND), theo nguyên tắc giá gốc và phù hợp với các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Hệ thống Kế toán Việt Nam áp dụng cho các doanh nghiệp bảo hiểm và các quy định hiện hành có liên quan tại Việt Nam.

Các báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo không nhằm phản ánh tình hình tài chính, kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ theo các nguyên tắc và thông lệ kế toán được chấp nhận chung tại các nước khác ngoài Việt Nam.

Kỳ kế toán

Năm tài chính của Tổng Công ty và Công ty con bắt đầu từ ngày 01 tháng 01 và kết thúc vào ngày 31 tháng 12. Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ này được lập cho kỳ hoạt động từ ngày 01 tháng 01 năm 2011 đến ngày 30 tháng 6 năm 2011.

3. HƯỚNG DẪN KẾ TOÁN MỚI ĐÃ BAN HÀNH NHƯNG CHƯA ÁP DỤNG

Ngày 06 tháng 11 năm 2009, Bộ Tài chính đã ban hành Thông tư số 210/2009/TT-BTC ("Thông tư 210") hướng dẫn áp dụng Chuẩn mực Báo cáo tài chính Quốc tế về trình bày báo cáo tài chính và thuyết minh thông tin đối với các công cụ tài chính. Việc áp dụng Thông tư 210 sẽ yêu cầu trình bày các thông tin cũng như ảnh hưởng của việc trình bày này đối với một số các công cụ tài chính nhất định trong báo cáo tài chính của doanh nghiệp. Thông tư này sẽ có hiệu lực cho năm tài chính kết thúc vào hoặc sau ngày 31 tháng 12 năm 2011. Ban Tổng Giám đốc Tổng Công ty đang đánh giá mức độ ảnh hưởng của việc áp dụng Thông tư này đến báo cáo tài chính hợp nhất trong tương lai của Tổng Công ty.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (Tiếp theo)

MẪU SỐ B 09-DNBH

(Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo)

4. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU

Sau đây là các chính sách kế toán chủ yếu được Tổng Công ty áp dụng trong việc lập báo cáo tài chính hợp nhất:

Ước tính kế toán

Việc lập báo cáo tài chính hợp nhất tuân thủ theo các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Hệ thống Kế toán Việt Nam áp dụng cho các doanh nghiệp bảo hiểm và các quy định hiện hành có liên quan tại Việt Nam yêu cầu Ban Tổng Giám đốc phải có những ước tính và giả định ảnh hưởng đến số liệu báo cáo về công nợ, tài sản và việc trình bày các khoản công nợ và tài sản tiềm tàng tại ngày lập báo cáo tài chính hợp nhất cũng như các số liệu báo cáo về doanh thu và chi phí trong suốt kỳ hoạt động. Kết quả hoạt động kinh doanh thực tế có thể khác với các ước tính, giả định đặt ra.

Cơ sở hợp nhất báo cáo tài chính

Báo cáo tài chính hợp nhất bao gồm báo cáo tài chính của Tổng Công ty và báo cáo tài chính của các công ty do Tổng Công ty kiểm soát (công ty con) được lập cho đến ngày kết thúc kỳ kế toán. Việc kiểm soát này đạt được khi Tổng Công ty có khả năng kiểm soát các chính sách tài chính và hoạt động của công ty nhận đầu tư nhằm thu được lợi ích từ hoạt động của công ty này.

Kết quả hoạt động kinh doanh của công ty con được mua lại hoặc bán đi trong kỳ được trình bày trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất từ ngày mua hoặc cho đến ngày bán khoản đầu tư ở công ty con đó.

Trong trường hợp cần thiết, báo cáo tài chính của các công ty con được điều chỉnh để các chính sách kế toán được áp dụng tại Tổng Công ty và công ty con là giống nhau.

Tất cả các nghiệp vụ và số dư giữa Tổng Công ty với các công ty con và giữa các công ty con với nhau được loại bỏ khi hợp nhất báo cáo tài chính.

Lợi ích của cổ đông thiểu số trong tài sản thuần của công ty con hợp nhất được xác định là một chỉ tiêu riêng biệt tách khỏi phần vốn chủ sở hữu của cổ đông của Tổng Công ty. Lợi ích của cổ đông thiểu số bao gồm giá trị các lợi ích của cổ đông thiểu số tại ngày hợp nhất kinh doanh ban đầu (chi tiết xem nội dung trình bày dưới đây) và phần lợi ích của cổ đông thiểu số trong sự biến động của tổng vốn chủ sở hữu kể từ ngày hợp nhất kinh doanh. Các khoản lỗ tương ứng với phần vốn của cổ đông thiểu số vượt quá phần vốn của họ trong tổng vốn chủ sở hữu của công ty con được tính giảm vào phần lợi ích của Tổng Công ty trừ khi cổ đông thiểu số có nghĩa vụ ràng buộc và có khả năng bù đắp khoản lỗ đó.

Hợp nhất kinh doanh

Tài sản, công nợ và công nợ tiềm tàng của công ty con được xác định theo giá trị hợp lý tại ngày mua công ty con. Bất kỳ khoản phụ trội nào giữa giá mua và tổng giá trị hợp lý của tài sản được mua được ghi nhận là lợi thế thương mại. Bất kỳ khoản thiếu hụt nào giữa giá mua và tổng giá trị hợp lý của tài sản được mua được ghi nhận vào kết quả hoạt động kinh doanh của kỳ kế toán phát sinh hoạt động mua công ty con.

Lợi ích của cổ đông thiểu số tại ngày hợp nhất kinh doanh ban đầu được xác định trên cơ sở tỷ lệ của cổ đông thiểu số trong tổng giá trị hợp lý của tài sản, công nợ và công nợ tiềm tàng được ghi nhận.



4. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (Tiếp theo)

Góp vốn liên doanh

Các khoản góp vốn liên doanh là thỏa thuận trên cơ sở ký kết hợp đồng mà theo đó Tổng Công ty và các bên tham gia thực hiện hoạt động kinh tế trên cơ sở đồng kiểm soát. Cơ sở đồng kiểm soát được hiểu là việc đưa ra các quyết định mang tính chiến lược liên quan đến các chính sách hoạt động và tài chính của đơn vị liên doanh phải có sự đồng thuận của các bên đồng kiểm soát.

Trong trường hợp một công ty thành viên trực tiếp thực hiện hoạt động kinh doanh theo các thỏa thuận liên doanh, phần vốn góp vào tài sản đồng kiểm soát và bất kỳ khoản nợ phải trả phát sinh chung phải gánh chịu cùng với các bên góp vốn liên doanh khác từ hoạt động của liên doanh được hạch toán vào báo cáo tài chính của công ty tương ứng và được phân loại theo bản chất của nghiệp vụ kinh tế phát sinh. Các khoản công nợ và chi phí phát sinh có liên quan trực tiếp đến phần vốn góp trong phần tài sản đồng kiểm soát được hạch toán trên cơ sở dồn tích. Các khoản thu nhập từ việc bán hàng hoặc sử dụng phần sản phẩm được chia từ hoạt động của liên doanh và phần chi phí phát sinh phải gánh chịu được ghi nhận khi chắc chắn khoản lợi ích kinh tế có được từ các giao dịch này được chuyển tới hoặc chuyển ra khỏi Tổng Công ty và các khoản lợi ích kinh tế này có thể được xác định một cách đáng tin cậy.

Các thỏa thuận góp vốn liên doanh liên quan đến việc thành lập một cơ sở kinh doanh độc lập trong đó có các bên tham gia góp vốn liên doanh được gọi là cơ sở kinh doanh đồng kiểm soát. Khoản góp vốn vào công ty liên doanh của Tổng Công ty là Công ty TNHH Bảo hiểm Samsung Vina được phản ánh trên báo cáo tài chính hợp nhất theo phương pháp vốn chủ sở hữu.

Bất kỳ lợi thế kinh doanh nào có được từ việc mua lại phần góp vốn của Tổng Công ty tại đơn vị góp vốn liên doanh đồng kiểm soát được kế toán phù hợp với chính sách kế toán của Tổng Công ty liên quan đến lợi thế thương mại có được từ việc mua công ty con.

Tiền và các khoản tương đương tiền

Tiền và các khoản tương đương tiền bao gồm tiền mặt tại quỹ, tiền gửi ngân hàng, các khoản ký cược, ký quỹ, các khoản đầu tư ngắn hạn có khả năng thanh khoản cao, dễ dàng chuyển đổi thành tiền và ít rủi ro liên quan đến việc biến động giá trị.

Các khoản phải thu và dự phòng nợ khó đòi

Dự phòng phải thu khó đòi được xem xét trích lập cho những khoản phải thu đã quá hạn thanh toán từ sáu tháng trở lên, hoặc các khoản phải thu mà người nợ khó có khả năng thanh toán do bị thanh lý, phá sản hay các khó khăn tương tự.

Do đặc thù của ngành kinh doanh tái bảo hiểm, công nợ thường được thanh toán theo kỳ là quý hoặc nửa năm nên mặc dù trong sổ dư nợ phải thu đến cuối kỳ có một số khoản phải thu đã quá hạn thanh toán trên 06 tháng đến dưới 01 năm nhưng Tổng Công ty không trích lập dự phòng phải thu khó đòi cho các khoản nợ phải thu này. Đối với các khoản phải thu từ 01 năm đến dưới 02 năm, Tổng Công ty đang áp dụng tỷ lệ trích lập dự phòng phải thu khó đòi là 30% thấp hơn tỷ lệ theo quy định tại Thông tư số 228/2009/TT-BTC ngày 07 tháng 12 năm 2009 của Bộ Tài chính về "Hướng dẫn chế độ trích lập và sử dụng các khoản dự phòng giảm giá hàng tồn kho, tổn thất các khoản đầu tư tài chính, nợ phải thu khó đòi và bảo hành sản phẩm, hàng hóa, công trình xây lắp tại doanh nghiệp" là 50%. Tổng Công ty tin tưởng rằng việc trích lập dự phòng phải thu khó đòi như đã nêu trên là phù hợp với đặc thù kinh doanh của doanh nghiệp.

Tài sản cố định hữu hình và khấu hao

Tài sản cố định hữu hình được trình bày theo nguyên giá trừ giá trị hao mòn lũy kế. Nguyên giá tài sản cố định hữu hình bao gồm giá mua và toàn bộ các chi phí liên quan khác liên quan trực tiếp đến việc đưa tài sản vào trạng thái sẵn sàng sử dụng.

Tài sản cố định hữu hình được khấu hao theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian hữu dụng ước tính. Thời gian khấu hao cụ thể như sau:

	<u>Số năm</u>
Nhà cửa, vật kiến trúc	25
Phương tiện vận tải	6
Thiết bị văn phòng	4
Tài sản cố định khác	4 - 5

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (Tiếp theo)

MẪU SỐ B 09-DNBH

(Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo)

4. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (Tiếp theo)

Chi phí trả trước dài hạn

Ngày 20 tháng 10 năm 2009, Bộ Tài chính đã ban hành Thông tư số 203/2009/TT-BTC hướng dẫn chế độ quản lý, sử dụng và trích khấu hao tài sản cố định cho các doanh nghiệp được thành lập và hoạt động tại Việt Nam, theo đó "Các doanh nghiệp 100% vốn nhà nước thực hiện xác định giá trị doanh nghiệp để cổ phần hoá theo phương pháp dòng tiền chiết khấu (DCF) thì phần chênh lệch tăng của vốn nhà nước giữa giá trị thực tế và giá trị ghi trên sổ sách kế toán không được ghi nhận là tài sản cố định vô hình và được phân bổ dần vào chi phí sản xuất kinh doanh nhưng thời gian không quá 10 năm. Thời điểm bắt đầu phân bổ vào chi phí là thời điểm doanh nghiệp chính thức chuyển thành công ty cổ phần (có Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh)". Thông tư số 203/2009/TT-BTC có hiệu lực từ ngày 01 tháng 01 năm 2010 đã được Tổng Công ty áp dụng để phân loại phần chênh lệch còn lại tại ngày 31 tháng 12 năm 2009 của giá trị tăng thêm do đánh giá lại giá trị doanh nghiệp tại thời điểm cổ phần hóa (14.640.221.973 đồng) sang Chi phí trả trước dài hạn và phân bổ đều vào chi phí trong vòng 5 năm kể từ năm 2010.

Các khoản chi phí trả trước dài hạn khác bao gồm giá trị công cụ, dụng cụ đã xuất dùng, các chi phí được coi là có khả năng đem lại lợi ích kinh tế trong tương lai cho Tổng Công ty với thời hạn từ một năm trở lên. Các chi phí này được vốn hóa dưới hình thức các khoản trả trước dài hạn và được phân bổ vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất, sử dụng phương pháp đường thẳng theo thời gian đem lại lợi ích kinh tế trong tương lai của chúng.

Các khoản đầu tư chứng khoán

Các khoản đầu tư chứng khoán được ghi nhận bắt đầu từ ngày mua khoản chứng khoán đầu tư và được xác định giá trị ban đầu theo giá mua và các chi phí liên quan đến giao dịch mua các khoản đầu tư chứng khoán.

Tại các kỳ kế toán tiếp theo, các khoản đầu tư chứng khoán được xác định theo nguyên giá trừ các khoản giảm giá đầu tư chứng khoán.

Dự phòng giảm giá đầu tư chứng khoán được trích lập theo các quy định về kế toán hiện hành. Theo đó, Tổng Công ty được phép trích lập dự phòng cho các khoản đầu tư chứng khoán tự do trao đổi có giá trị ghi sổ cao hơn giá thị trường tại ngày kết thúc kỳ kế toán.

Ghi nhận doanh thu

Doanh thu hoạt động kinh doanh nhận tái bảo hiểm được ghi nhận khi Tổng Công ty chấp nhận các bảng thanh toán với các nhà nhượng tái cho Tổng Công ty. Đối với nghiệp vụ nhượng tái, cơ sở ghi nhận là bảng thanh toán do Tổng Công ty lập lên để chuyển đi cho các nhà nhận tái của Tổng Công ty và đã được các nhà nhận tái xác nhận. Việc ghi nhận này là theo quy định về chế độ tài chính đối với doanh nghiệp bảo hiểm.

Thu nhập từ hoạt động đầu tư cổ phiếu được ghi nhận khi có thông báo chia lãi của công ty nhận đầu tư.

Thu nhập từ lãi tiền gửi, lãi công trái, lãi trái phiếu ngân hàng, lãi trái phiếu Chính phủ, lãi cho vay được ghi nhận khi phát sinh.

Thu nhập từ hoạt động cho thuê văn phòng được ghi nhận khi phát sinh.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (Tiếp theo)

MẪU SỐ B 09-DNBH

(Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo)

4. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (Tiếp theo)

Ngoại tệ

Tổng Công ty áp dụng tỷ giá hạch toán trong năm 2011 là 20.500 VND/Đô la Mỹ (USD) (năm 2010: 17.900 VND/USD). Các nghiệp vụ phát sinh bằng các loại ngoại tệ trong kỳ ban đầu được quy đổi sang VND theo tỷ giá hạch toán và sau đó được chuyển đổi theo tỷ giá thực tế tại ngày phát sinh nghiệp vụ. Chênh lệch tỷ giá phát sinh từ các nghiệp vụ này được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất.

Số dư các khoản công nợ phải thu, phải trả liên quan đến việc hạch toán doanh thu, chi phí trong kỳ có gốc USD tại ngày kết thúc kỳ kế toán được chuyển đổi theo tỷ giá bình quân liên ngân hàng của Ngân hàng Nhà nước là 20.618 VND/USD. Đối với các loại ngoại tệ khác USD được quy đổi sang USD theo tỷ giá hạch toán sau đó sẽ được đánh giá theo tỷ giá bình quân liên ngân hàng của Ngân hàng Nhà nước là 20.618 VND/USD. Chênh lệch tỷ giá phát sinh từ việc đánh giá lại các khoản tiền, phải thu và phải trả ngắn hạn có gốc ngoại tệ không liên quan đến hạch toán doanh thu, chi phí tại ngày kết thúc kỳ kế toán được xử lý theo Thông tư số 201/2009/TT-BTC ngày 15 tháng 10 năm 2009 của Bộ Tài chính hướng dẫn xử lý các khoản chênh lệch tỷ giá trong doanh nghiệp, cụ thể như sau:

- Chênh lệch tỷ giá phát sinh từ việc đánh giá lại các khoản tiền, phải thu và phải trả ngắn hạn có gốc ngoại tệ tại ngày kết thúc kỳ kế toán được ghi nhận trên khoản mục chênh lệch tỷ giá hối đoái thuộc mục nguồn vốn, quỹ trên bảng cân đối kế toán hợp nhất.
- Chênh lệch tỷ giá phát sinh từ việc đánh giá lại các khoản phải thu và phải trả dài hạn được ghi nhận vào kết quả hoạt động kinh doanh trong kỳ hoạt động.

Hướng dẫn của Thông tư số 201/2009/TT-BTC như trên có khác biệt so với quy định của Chuẩn mực kế toán Việt Nam số 10 (VAS 10) “Ảnh hưởng của việc thay đổi tỷ giá hối đoái”. Theo VAS10, tất cả chênh lệch tỷ giá do đánh giá lại số dư có gốc ngoại tệ tại ngày kết thúc kỳ kế toán được hạch toán vào kết quả hoạt động kinh doanh. Ban Tổng Giám đốc Tổng Công ty quyết định áp dụng ghi nhận chênh lệch tỷ giá theo hướng dẫn tại Thông tư số 201/2009/TT-BTC và tin tưởng việc áp dụng đó cùng với việc đồng thời công bố đầy đủ thông tin về sự khác biệt trong trường hợp áp dụng theo hướng dẫn theo VAS 10 sẽ cung cấp đầy đủ hơn các thông tin cho người sử dụng báo cáo tài chính. Theo đó, Tổng Công ty đã phản ánh khoản lãi chênh lệch tỷ giá do đánh giá lại số dư các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ tại ngày 30 tháng 6 năm 2011 là 17.036.880.827 đồng trên khoản mục “Chênh lệch tỷ giá hối đoái” trong mục vốn chủ sở hữu của bảng cân đối kế toán hợp nhất của Tổng Công ty tại ngày 30 tháng 6 năm 2011 thay vì hạch toán vào báo cáo kết quả kinh doanh theo VAS10 (Tổng Công ty đã áp dụng nhất quán cách hạch toán như vậy và số dư của khoản mục này lũy kế đến ngày 31 tháng 12 năm 2010 là 20.354.044.018 đồng).

Dự phòng nghiệp vụ

Ngày 21 tháng 5 năm 2008, Bộ Tài chính đã ban hành Công văn số 5910/BTC-BH chấp thuận về việc đăng ký phương pháp trích lập dự phòng nghiệp vụ bảo hiểm của Tổng Công ty. Theo đó, việc trích lập các quỹ dự phòng nghiệp vụ của Tổng Công ty trong kỳ được thực hiện như sau:

Dự phòng phí: Mức trích lập quỹ dự phòng phí đối với các loại hình bảo hiểm vận chuyển hàng hoá (đường bộ, đường biển, đường sông, đường sắt và đường không) được tính bằng 25% phí giữ lại và bằng 50% phí giữ lại trong kỳ đối với các loại hình bảo hiểm khác.

Dự phòng bồi thường:

- Đối với dự phòng bồi thường cho các tổn thất đã thông báo hoặc đã yêu cầu đòi bồi thường nhưng đến cuối kỳ hoạt động chưa được giải quyết, Tổng Công ty trích lập theo phương pháp ước tính số tiền bồi thường cho từng vụ tổn thất thuộc trách nhiệm bảo hiểm.

13/06/2011

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (Tiếp theo)

MẪU SỐ B 09-DNBH

(Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo)

4. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (Tiếp theo)

Dự phòng bồi thường (Tiếp theo):

- Đối với dự phòng bồi thường cho các tổn thất đã phát sinh nhưng chưa được thông báo (IBNR), tùy theo đặc điểm của từng loại hình nghiệp vụ bảo hiểm, Tổng Công ty sử dụng các phương pháp tính IBNR khác nhau:

Đối với các nghiệp vụ bảo hiểm hàng hóa, thân tàu và phi hàng hải: IBNR được ước tính bằng cách lấy giá trị bồi thường thuộc trách nhiệm giữ lại (đối với các tổn thất thuộc trách nhiệm có giá trị dưới 100.000 USD) của quý IV của năm tài chính trước nhân với tốc độ tăng trưởng phí giữ lại của các nghiệp vụ đó trong kỳ này.

Đối với nghiệp vụ bảo hiểm hàng không: IBNR được xác định bằng cách ước tính giá trị các tổn thất có thể xảy ra nhưng chưa thông báo khi kết thúc kỳ hoạt động.

Theo kinh nghiệm nhiều năm của Tổng Công ty, các loại nghiệp vụ bảo hiểm khác thường không phát sinh IBNR hoặc nếu phát sinh sẽ không trọng yếu nên Tổng Công ty quyết định không trích lập dự phòng IBNR đối với các loại nghiệp vụ bảo hiểm khác.

Việc trích lập dự phòng IBNR của Tổng Công ty có sự khác biệt so với cách tính IBNR được quy định trong Nghị định số 46/2007/NĐ-CP do Chính phủ ban hành ngày 27 tháng 3 năm 2007. Nguyên nhân của sự khác biệt này là do Tổng Công ty không có đủ các số liệu thống kê của các nghiệp vụ bảo hiểm để có thể tính IBNR theo công thức được quy định tại Thông tư số 156/2007/TT-BTC ngày 20 tháng 12 năm 2007. Tổng Công ty tin tưởng rằng việc trích lập IBNR như trên là phù hợp với đặc điểm và tình hình hoạt động kinh doanh của Tổng Công ty và đã được sự chấp thuận của Bộ Tài chính tại Văn bản số 5910/BTC-BH ngày 21 tháng 5 năm 2008.

Dự phòng dao động lớn: Được trích hàng năm theo phương pháp thống kê (tỷ lệ 3% trên mức phí giữ lại của tất cả các nghiệp vụ) cho đến khi bằng 100% phí bảo hiểm giữ lại của kỳ theo hướng dẫn tại Nghị định số 46/2007/NĐ-CP do Chính phủ ban hành ngày 27 tháng 3 năm 2007.

Ngày 28 tháng 9 năm 2005, Bộ Tài chính ban hành Chuẩn mực kế toán Việt Nam số 19 - "Hợp đồng bảo hiểm" kèm theo Quyết định số 100/2005/QĐ-BTC áp dụng từ năm 2006. Theo quy định của Chuẩn mực này, tại thời điểm lập báo cáo tài chính, doanh nghiệp bảo hiểm không được trích lập các loại dự phòng để bồi thường trong tương lai nếu các yếu cầu đòi bồi thường phát sinh từ các hợp đồng này không tồn tại tại thời điểm khóa sổ lập báo cáo tài chính, trong đó bao gồm cả dự phòng dao động lớn. Hiện tại, theo Nghị định số 46/2007/NĐ-CP do Chính phủ ban hành ngày 27 tháng 3 năm 2007, các doanh nghiệp bảo hiểm phải trích lập dự phòng dao động lớn. Tuy nhiên, do Bộ Tài chính chưa có thông tư hướng dẫn chi tiết việc áp dụng Chuẩn mực kế toán trên nên việc Tổng Công ty vẫn trích lập dự phòng dao động lớn cho năm 2010 là thận trọng hơn các quy định của Chuẩn mực kế toán Việt Nam số 19. Ảnh hưởng của Chuẩn mực này đến báo cáo tài chính hợp nhất của Tổng Công ty sẽ phụ thuộc vào các văn bản hướng dẫn thực hiện Chuẩn mực kế toán do Bộ Tài chính ban hành sau này.

Thuế

Thuế thu nhập doanh nghiệp thể hiện tổng giá trị của số thuế phải trả hiện tại và số thuế hoãn lại.

Số thuế phải trả hiện tại được tính dựa trên thu nhập chịu thuế trong kỳ. Thu nhập chịu thuế khác với lợi nhuận thuần được trình bày trên báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh vì thu nhập chịu thuế không bao gồm các khoản thu nhập hay chi phí tính thuế hoặc được khấu trừ trong các kỳ khác (bao gồm cả lỗ mang sang, nếu có) và ngoài ra không bao gồm các chi tiêu không chịu thuế hoặc không được khấu trừ.

Thuế thu nhập hoãn lại được tính trên các khoản chênh lệch giữa giá trị ghi sổ và cơ sở tính thuế thu nhập của các khoản mục tài sản hoặc công nợ trên báo cáo tài chính hợp nhất và được ghi nhận theo phương pháp bảng cân đối kế toán. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả phải được ghi nhận cho tất cả các khoản chênh lệch tạm thời còn tài sản thuế thu nhập hoãn lại chỉ được ghi nhận khi chắc chắn có đủ lợi nhuận tính thuế trong tương lai để khấu trừ các khoản chênh lệch tạm thời.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (Tiếp theo)

MẪU SỐ B 09-DNBH

(Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo)

4. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (Tiếp theo)

Thuế (Tiếp theo)

Thuế thu nhập hoãn lại được xác định theo thuế suất dự tính sẽ áp dụng cho kỳ tài sản được thu hồi hay nợ phải trả được thanh toán. Thuế thu nhập hoãn lại được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất và chỉ ghi vào vốn chủ sở hữu khi khoản thuế đó có liên quan đến các khoản mục được ghi thẳng vào vốn chủ sở hữu.

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại và nợ thuế thu nhập hoãn lại phải trả được bù trừ khi Tổng Công ty có quyền hợp pháp để bù trừ giữa tài sản thuế thu nhập hiện hành với thuế thu nhập hiện hành phải nộp và khi các tài sản thuế thu nhập hoãn lại và nợ thuế thu nhập hoãn lại phải trả liên quan tới thuế thu nhập doanh nghiệp được quản lý bởi cùng một cơ quan thuế và Tổng Công ty có dự định thanh toán thuế thu nhập hiện hành trên cơ sở thuần.

Việc xác định thuế thu nhập của Tổng Công ty căn cứ vào các quy định hiện hành về thuế. Tuy nhiên, những quy định này thay đổi theo từng thời kỳ và việc xác định sau cùng về thuế thu nhập doanh nghiệp tùy thuộc vào kết quả kiểm tra của cơ quan thuế có thẩm quyền.

Các loại thuế khác được áp dụng theo các luật thuế hiện hành tại Việt Nam.

5. CÁC KHOẢN ĐẦU TƯ TÀI CHÍNH NGẮN HẠN

	<u>30/6/2011</u>	<u>31/12/2010</u>
	VND	VND
Tiền gửi ngân hàng có kỳ hạn dưới 1 năm	870.555.459.105	676.524.573.144
Trái phiếu ngắn hạn	122.719.576.027	93.858.296.575
Cổ phiếu (kinh doanh ngắn hạn)	37.759.896.030	34.874.375.363
Dự phòng giảm giá đầu tư ngắn hạn	(19.813.963.530)	(14.075.529.765)
	<u>1.011.220.967.632</u>	<u>791.181.715.317</u>

6. PHẢI THU KHÁC CỦA KHÁCH HÀNG

	<u>30/6/2011</u>	<u>31/12/2010</u>
	VND	VND
Phải thu hoạt động nhận Tái bảo hiểm	669.628.077.595	455.739.738.878
Phải thu hoạt động nhượng Tái bảo hiểm	494.290.969.855	336.287.045.759
Dự thu lãi đầu tư, cho vay	81.402.004.067	91.656.153.471
Phải thu khác từ nghiệp vụ tái bảo hiểm	23.831.757.025	8.274.163.161
Các khoản phải thu khác	696.462.039	630.366.453
	<u>1.269.849.270.581</u>	<u>892.587.467.722</u>

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (Tiếp theo)
(Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo)

MẪU SỐ B 09-DNBH

7. TÀI SẢN CỐ ĐỊNH HỮU HÌNH

	Đơn vị: VND				
	Nhà cửa, vật kiến trúc VND	Phương tiện vận tải VND	Thiết bị văn phòng VND	Tài sản cố định khác VND	Tổng cộng VND
NGUYÊN GIÁ					
Tại ngày 01/01/2011	49.226.058.930	2.742.446.571	2.273.877.327	264.357.252	54.506.740.080
Tăng trong kỳ	-	-	86.319.000	-	86.319.000
Tại ngày 30/6/2011	49.226.058.930	2.742.446.571	2.360.196.327	264.357.252	54.593.059.080
GIÁ TRỊ HAO MÒN LŨY KẾ					
Tại ngày 01/01/2011	19.470.601.868	1.482.590.479	1.560.858.035	264.357.252	22.778.407.634
Tăng trong kỳ	1.060.700.309	89.360.566	160.142.567	-	1.310.203.442
Tại ngày 30/6/2011	20.531.302.177	1.571.951.045	1.721.000.602	264.357.252	24.088.611.076
GIÁ TRỊ CÒN LẠI					
Tại ngày 30/6/2011	<u>28.694.756.753</u>	<u>1.170.495.526</u>	<u>639.195.725</u>	<u>-</u>	<u>30.504.448.004</u>
Tại ngày 31/12/2010	<u>29.755.457.062</u>	<u>1.259.856.092</u>	<u>713.019.292</u>	<u>-</u>	<u>31.728.332.446</u>

Tại ngày 30 tháng 6 năm 2011, nguyên giá các tài sản cố định hữu hình đã hết khấu hao nhưng vẫn còn sử dụng là 2.138.300.586 đồng (tại ngày 31 tháng 12 năm 2010: 2.554.429.264 đồng).

8. CÁC KHOẢN ĐẦU TƯ TÀI CHÍNH DÀI HẠN

	30/6/2011 VND	31/12/2010 VND
<i>Góp vốn liên doanh (a)</i>	212.525.832.019	186.535.219.163
<i>Đầu tư chứng khoán dài hạn</i>	708.610.415.891	737.471.695.343
Góp vốn cổ phần (b)	472.000.270.000	472.000.270.000
Trái phiếu, công trái chính phủ	20.000.000.000	-
Trái phiếu Sở giao dịch Ngân hàng Phát triển Việt Nam	98.116.718.494	190.836.294.521
Trái phiếu khác	118.493.427.397	74.635.130.822
<i>Đầu tư dài hạn khác</i>	176.050.715.568	176.174.782.063
Quỹ phúc lợi đem đi đầu tư	821.206.063	821.206.063
Dự án Contrexim Complex	7.500.000.000	14.500.000.000
Dự án Paragon Tower	27.960.876.000	27.960.876.000
Dự án Tincom Plaza (360 đường Giải Phóng)	60.149.250.000	60.149.250.000
Dự án số 142 phố Định Công	12.619.383.505	7.743.450.000
Dự án đầu tư Công ty Rau quả 1	5.000.000.000	5.000.000.000
Hợp tác đầu tư với Công ty TNHH Anh Cường	2.000.000.000	-
Công ty Liên doanh Quản lý Quỹ đầu tư chứng khoán Vietcombank	30.000.000.000	30.000.000.000
Công ty Quản lý Quỹ đầu tư Việt Nam	30.000.000.000	30.000.000.000
<i>Dự phòng đầu tư dài hạn</i>	(6.347.919.133)	(669.105.274)
	<u>1.090.839.044.345</u>	<u>1.099.512.591.295</u>

(a) Góp vốn liên doanh

Tổng Công ty góp 50% vốn và được hưởng một phần lợi nhuận từ Công ty Liên doanh TNHH Bảo hiểm Samsung Vina.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (Tiếp theo)
(Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo)

MẪU SỐ B 09-DNBH

8. CÁC KHOẢN ĐẦU TƯ TÀI CHÍNH DÀI HẠN (Tiếp theo)

(a) Góp vốn liên doanh (Tiếp theo)

Dưới đây là các thông tin tài chính của Công ty Liên doanh TNHH Bảo hiểm Samsung Vina:

	30/6/2011	31/12/2010
	VND	VND
Tổng tài sản	734.209.401.343	637.795.419.808
Tổng công nợ	309.157.737.305	264.724.981.483
Tài sản thuần	425.051.664.038	373.070.438.325
Phần tài sản thuần Tổng Công ty đầu tư vào liên doanh	212.525.832.019	186.535.219.163
	Từ 01/01/2011	Từ 01/01/2010
	đến 30/6/2011	đến 30/6/2010
	VND	VND
Doanh thu	257.138.377.960	152.061.971.263
Lợi nhuận thuần	51.981.225.713	22.610.367.426
Phần lợi nhuận thuần của Tổng Công ty trong liên doanh	25.990.612.856	11.305.183.713

(b) Góp vốn cổ phần

	Tỷ lệ vốn	30/6/2011	31/12/2010
	góp	VND	VND
Vốn góp cổ phần bao gồm:			
Vốn góp vào Công ty Cổ phần Bảo hiểm PJICO	8,76%	59.289.270.000	59.289.270.000
Vốn góp vào Tổng Công ty Cổ phần Bảo hiểm Bưu điện	7,06%	38.416.000.000	38.416.000.000
Vốn góp vào Khách sạn Sài Gòn - Hạ Long	6,00%	6.000.000.000	6.000.000.000
Vốn góp vào Công ty Bảo hiểm Toàn Cầu	5,87%	17.600.000.000	17.600.000.000
Vốn góp vào Công ty Bảo hiểm Bảo Tín	2,67%	8.000.000.000	8.000.000.000
Vốn góp vào Công ty Bảo hiểm NH NN&PT NT	8,42%	32.000.000.000	32.000.000.000
Vốn góp vào Công ty Cổ phần Chứng khoán Đại Nam	3,59%	2.695.000.000	2.695.000.000
Vốn góp vào Công ty Bảo hiểm HKI	10,00%	30.000.000.000	30.000.000.000
Vốn góp vào Ngân hàng TMCP Tiên Phong	10,00%	278.000.000.000	278.000.000.000
		472.000.270.000	472.000.270.000

Tổng Công ty đã đánh giá giá trị hợp lý của các khoản đầu tư góp vốn cổ phần tại ngày 30 tháng 6 năm 2011 và tin tưởng rằng các khoản đầu tư này không bị giảm giá so với giá mua của chúng.

Trong kỳ, Tổng Công ty đã nhận được thông báo chia lãi từ các Công ty này với số tiền như sau:

	Từ 01/01/2011	Từ 01/01/2010
	đến 30/6/2011	đến 31/12/2010
	VND	VND
Lãi đầu tư vào Công ty Cổ phần Bảo hiểm PJICO	4.512.707.000	-
Lãi đầu tư vào Tổng Công ty Cổ phần Bảo hiểm Bưu điện	4.762.800.000	2.540.160.000
Lãi đầu tư vào Khách sạn Sài Gòn - Hạ Long	-	480.000.000
Lãi đầu tư vào Công ty Bảo hiểm Toàn cầu	1.510.400.000	1.321.600.000
Lãi đầu tư vào Ngân hàng TMCP Tiên Phong	15.171.428.500	10.000.000.000
Lãi đầu tư vào Công ty Bảo hiểm NH NN&PT NT	2.560.000.000	640.000.000
Lãi đầu tư vào Công ty Bảo hiểm HKI	-	1.650.000.000
	28.517.335.500	16.631.760.000

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (Tiếp theo)

MẪU SỐ B 09-DNBH

(Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo)

9. CHI PHÍ XÂY DỰNG CƠ BẢN DỒI DANG

	<u>30/6/2011</u>	<u>31/12/2010</u>
	VND	VND
Triển khai hệ thống phần mềm tái bảo hiểm	7.547.894.551	4.887.755.847
	<u>7.547.894.551</u>	<u>4.887.755.847</u>

10. CHI PHÍ TRẢ TRƯỚC DÀI HẠN

	<u>30/6/2011</u>	<u>31/12/2010</u>
	VND	VND
Giá trị doanh nghiệp tăng thêm sau cổ phần hóa	10.248.155.380	11.712.177.578
Chi phí mua thẻ golf	1.470.146.172	1.362.552.731
	<u>11.718.301.552</u>	<u>13.074.730.309</u>

11. PHẢI TRẢ CHO NGƯỜI BẠN

	<u>30/6/2011</u>	<u>31/12/2010</u>
	VND	VND
Phải trả hoạt động nhận Tái bảo hiểm	472.940.573.707	319.081.752.078
Phải trả hoạt động nhượng Tái bảo hiểm	640.119.042.689	476.553.587.206
Phải trả do chưa có xác nhận thanh toán	46.097.931.172	25.558.690.266
Tạm thu thuế nhà thầu 2% phí tái bảo hiểm ra nước ngoài	4.549.544.274	2.658.546.995
Phải trả khác	2.287.605.445	2.784.360.400
	<u>1.165.994.697.288</u>	<u>826.636.936.945</u>

12. THUẾ VÀ CÁC KHOẢN PHẢI NỘP NHÀ NƯỚC

	<u>30/6/2011</u>	<u>31/12/2010</u>
	VND	VND
Thuế GTGT hàng bán nội địa	92.224.687	968.523.904
Thuế thu nhập doanh nghiệp	11.257.262.557	33.822.950.487
Thuế thu nhập cá nhân	477.127.224	961.852.442
Thuế nhà thầu	-	365.643.862
	<u>11.826.614.468</u>	<u>36.118.970.695</u>

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (Tiếp theo)

MẪU SỐ B 09-DNBH

(Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo)

13. CÁC KHOẢN PHẢI TRẢ, PHẢI NỢP KHÁC

	<u>30/6/2011</u>	<u>31/12/2010</u>
	VND	VND
Kinh phí công đoàn	1.901.523.446	1.565.736.585
Bảo hiểm xã hội	525.366.912	501.849.601
Bảo hiểm y tế	15.506.657	10.875.101
Bảo hiểm thất nghiệp	5.696.816	4.694.388
Cổ tức phải trả	13.443.688.000	-
Phải trả khác	39.182.766.070	39.169.264.070
- Công ty Cổ phần Nicotex Đầu tư và Kinh doanh Bất động sản (góp vốn đầu tư vào Dự án Paragon)	4.677.324.000	4.677.324.000
- Phạm Thanh Bình (góp vốn đầu tư vào Dự án Paragon Tower)	4.662.600.000	4.662.600.000
- Công ty TNHH Anh Cường (góp vốn đầu tư vào Dự án 360 đường Giải phóng)	23.584.062.645	23.584.062.645
- Công ty Cổ phần Bảo hiểm Toàn cầu (góp vốn đầu tư vào Dự án 360 đường Giải phóng)	6.242.842.920	6.242.842.920
- Phải trả, phải nộp khác	15.936.505	2.434.505
	<u><u>55.074.547.901</u></u>	<u><u>41.252.419.745</u></u>

14. DỰ PHÒNG NGHIỆP VỤ

	<u>31/12/2010</u>	<u>Trích bổ sung trong kỳ</u>	<u>Sử dụng trong kỳ</u>	<u>30/6/2011</u>
	VND	VND	VND	VND
Dự phòng phí	191.583.232.390	23.157.430.148	-	214.740.662.538
Dự phòng bồi thường	272.753.481.232	23.921.676.143	-	296.675.157.375
Dự phòng dao động lớn	108.723.014.023	7.829.825.310	-	116.552.839.333
Cộng	<u><u>573.059.727.645</u></u>	<u><u>54.908.931.601</u></u>	<u><u>-</u></u>	<u><u>627.968.659.246</u></u>

19/06/2011

MẪU SỐ B 09-DNBH

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (Tiếp theo)

(Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo)

15. NGUỒN VỐN, QUỸ

	Nguồn vốn kinh doanh VND	Thặng dư vốn cổ phần VND	Chênh lệch tỷ giá hối đoái VND	Quỹ Đầu tư phát triển VND	Quỹ Dự phòng tài chính VND	Quỹ dự trữ bất buộc VND	Lợi nhuận chưa phân phối VND	Tổng cộng VND
Tại ngày 01/01/2010	672.184.400.000	1.104.116.030.642	8.009.310.605	10.458.867.357	52.294.336.782	26.147.168.392	126.059.030.973	1.999.269.144.751
Lợi nhuận trong năm	-	-	-	-	-	-	233.434.620.911	233.434.620.911
Phân bổ lợi nhuận vào các quỹ	-	-	-	4.159.803.601	21.065.629.437	10.399.509.002	(40.139.335.833)	(4.514.395.793)
Chia cổ tức cho cổ đông	-	-	-	-	-	-	(120.993.192.000)	(120.993.192.000)
Tặng khác	-	-	12.344.733.413	-	-	-	-	12.344.733.413
Tại ngày 01/01/2011	672.184.400.000	1.104.116.030.642	20.354.044.018	14.618.670.958	73.359.966.219	36.546.677.394	198.361.124.051	2.119.540.913.282
Lợi nhuận trong kỳ	-	-	-	-	-	-	142.837.922.127	142.837.922.127
Phân bổ lợi nhuận vào các quỹ	-	-	-	2.352.919.089	11.764.595.444	5.882.297.722	(22.324.338.172)	(2.324.525.917)
Chia cổ tức cho cổ đông (*)	-	-	-	-	-	-	(67.218.440.000)	(67.218.440.000)
Tặng khác	-	-	17.036.880.827	-	-	-	-	17.036.880.827
Tại ngày 30/6/2011	672.184.400.000	1.104.116.030.642	37.390.924.845	16.971.590.047	85.124.561.663	42.428.975.116	251.656.268.006	2.209.872.750.319

(*) Theo Nghị quyết Đại hội đồng cổ đông thường niên Tổng Công ty Cổ phần Tài Bảo hiểm Quốc gia Việt Nam số 04/2011/NQ-ĐHĐCĐ ngày 29 tháng 4 năm 2011, Hội đồng Quản trị Tổng Công ty đã công bố chia cổ tức đợt II năm 2010 theo tỷ lệ 10% từ lợi nhuận chưa phân phối cho các cổ đông tương đương với số tiền là 67.218.440.000 đồng. Đồng thời, Hội đồng Quản trị Tổng Công ty đã công bố tạm trích lập các quỹ tại ngày 30 tháng 6 năm 2011 với số tiền là 22.324.338.172 đồng. Quyết định cuối cùng về phân phối lợi nhuận năm 2011 sẽ thuộc thẩm quyền của Đại hội đồng cổ đông.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (Tiếp theo)

MẪU SỐ B 09-DNBH

(Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo)

15. NGUỒN VỐN, QUỸ (Tiếp theo)

Nguồn vốn kinh doanh

Tại ngày 30 tháng 6 năm 2011, tổng số vốn thực góp của các cổ đông là 672.184.400.000 đồng, chi tiết như sau:

	Vốn góp			
	30/6/2011	Tỷ lệ	31/12/2010	Tỷ lệ
	VND		VND	
Nguồn vốn kinh doanh	672.184.400.000	100%	672.184.400.000	100%
Tổng Công ty Đầu tư và Kinh doanh Vốn Nhà nước	271.313.000.000	40,36%	271.313.000.000	40,36%
Tập đoàn Tái bảo hiểm Swiss Re	168.046.100.000	25,00%	168.046.100.000	25,00%
Các cổ đông khác	232.825.300.000	34,64%	232.825.300.000	34,64%
Thặng dư vốn cổ phần	1.104.116.030.642		1.104.116.030.642	
	1.776.300.430.642		1.776.300.430.642	

16. DOANH THU HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH

	Từ 01/01/2011 đến 30/6/2011	Từ 01/01/2010 đến 30/6/2010
	VND	VND
Cổ tức lợi nhuận được chia	28.759.722.300	13.057.775.600
Lãi Công trái, Trái phiếu	19.911.626.027	37.606.018.403
Lãi tiền gửi có kỳ hạn	102.241.066.123	84.605.161.671
Lãi tiền gửi không kỳ hạn	459.812.072	435.669.144
Lãi cho vay cán bộ mua cổ phần	-	154.828.771
Lãi kinh doanh chứng khoán	-	1.821.328.852
Lãi dự thu các hợp đồng góp vốn	876.833.333	-
Đầu tư mua bán chứng khoán và hoàn nhập	116.800.000	-
	152.365.859.855	137.680.782.441

17. THUẾ THU NHẬP DOANH NGHIỆP PHẢI NỘP

	Từ 01/01/2011 đến 30/6/2011	Từ 01/01/2010 đến 30/6/2010
	VND	VND
Lợi nhuận trước thuế	146.238.252.095	136.128.899.450
Điều chỉnh cho thu nhập chịu thuế		
Trừ: Thu nhập không chịu thuế	(28.524.081.800)	(23.860.430.851)
Cộng : Các khoản chi phí không được khấu trừ	650.115.876	119.818.978
Cộng: Lỗ của Vinare invest	1.229.638.623	-
Thu nhập chịu thuế	119.593.924.794	112.388.287.577
Thuế suất thông thường	25%	25%
Thuế thu nhập doanh nghiệp	29.898.481.199	28.097.071.922
Thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp cho kỳ hiện tại	29.898.481.199	28.097.071.922
Thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại	76.544.925	(27.520.058)

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (Tiếp theo)
 (Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo)

MẪU SỐ B 09-DNBH

18. SÓ DƯ VÀ GIAO DỊCH VỚI CÁC BÊN LIÊN QUAN

Giao dịch với các bên liên quan:

	Từ 01/01/2011 đến 30/6/2011 VND	Từ 01/01/2010 đến 30/6/2010 VND
<u>Swiss Re</u>		
Phí nhượng tái bảo hiểm	48.420.098.326	26.699.260.523
Hoa hồng nhượng tái bảo hiểm	8.872.495.926	6.020.032.686
Thu bồi thường nhượng tái bảo hiểm	35.555.869.706	12.340.428.848
Cổ tức đã trả	13.443.688.000	13.443.688.000
<u>Tổng Công ty Cổ phần Bảo Minh</u>		
Phí nhượng tái bảo hiểm	25.644.849.023	20.426.559.546
Hoa hồng nhượng tái bảo hiểm	4.100.517.533	3.825.538.816
Thu bồi thường nhượng tái bảo hiểm	15.775.840.954	10.855.997.776
Phí nhận tái bảo hiểm	58.996.746.807	49.688.111.655
Hoa hồng nhận tái bảo hiểm	4.118.634.396	833.505.356
Bồi thường nhận tái bảo hiểm	43.755.368.586	6.311.978.408
<u>Công ty Liên doanh TNHH Bảo hiểm Samsung-Vina</u>		
Phí nhượng tái bảo hiểm	10.998.983.536	7.816.372.005
Hoa hồng nhượng tái bảo hiểm	3.159.039.330	2.363.878.470
Thu bồi thường nhượng tái bảo hiểm	12.222.280.422	5.929.808.111
Phí nhận tái bảo hiểm	84.869.889.054	47.165.845.270
Hoa hồng nhận tái bảo hiểm	23.514.703.561	14.541.836.189
Bồi thường nhận tái bảo hiểm	50.589.417.387	41.354.904.750
<u>Tổng Công ty Đầu tư và Kinh doanh Vốn Nhà nước</u>		
Cổ tức đã trả	21.705.040.000	21.705.040.000
<u>Ban Tổng Giám đốc</u>		
Thu nhập của Ban Tổng Giám đốc trong kỳ	1.263.952.350	930.882.654

18. SỐ DƯ VÀ GIAO DỊCH VỚI CÁC BÊN LIÊN QUAN (Tiếp theo)

Số dư với các bên liên quan tại ngày 30 tháng 6 năm 2011:

	<u>30/6/2011</u>	<u>31/12/2010</u>
	VND	VND
<u>Swiss Re</u>		
Phải thu về nghiệp vụ nhượng tái bảo hiểm	43.470.049.410	34.376.194.977
Phải trả về nghiệp vụ nhượng tái bảo hiểm	38.318.493.357	17.749.418.355
Phải trả cổ tức năm 2010	3.360.922.000	-
<u>Tổng Công ty Cổ phần Bảo Minh</u>		
Phải thu về nghiệp vụ nhận tái bảo hiểm	35.007.840.943	12.791.446.799
Phải thu về nghiệp vụ nhượng tái bảo hiểm	25.088.727.258	14.700.593.588
Phải trả về nghiệp vụ nhận tái bảo hiểm	8.174.269.510	11.487.467.730
Phải trả về nghiệp vụ nhượng tái bảo hiểm	27.563.024.059	14.117.817.119
<u>Công ty Liên doanh TNHH Bảo hiểm Samsung-Vina</u>		
Phải thu về nghiệp vụ nhận tái bảo hiểm	53.516.164.371	34.514.354.268
Phải thu về nghiệp vụ nhượng tái bảo hiểm	17.304.095.008	9.409.378.062
Phải trả về nghiệp vụ nhận tái bảo hiểm	46.415.945.644	61.654.679.974
Phải trả về nghiệp vụ nhượng tái bảo hiểm	12.832.536.027	10.999.950.050
<u>Tổng Công ty Đầu tư và Kinh doanh Vốn Nhà Nước</u>		
Cổ tức phải trả	5.426.260.000	-

19. CÁC KHOẢN CÔNG NỢ TIỀM TÀNG

Theo Công văn số 15861/BTC-TCT ngày 26 tháng 12 năm 2008 của liên Bộ Tài chính và Tổng Cục thuế về việc chính sách thuế đối với phí tái bảo hiểm ra nước ngoài, nếu các công ty bảo hiểm tại Việt Nam thực hiện nghiệp vụ tái bảo hiểm ra nước ngoài đối với các dịch vụ bảo hiểm cho tổ chức, cá nhân tại Việt Nam thì công ty ở nước ngoài nhận tái bảo hiểm thuộc đối tượng nộp thuế nhà thầu (thuế thu nhập doanh nghiệp) với tỷ lệ là 2% tính trên phí tái bảo hiểm ra nước ngoài theo quy định tại Thông tư số 05/2005/TT-BTC ngày 01 tháng 11 năm 2005.

Kể từ ngày 01 tháng 01 năm 2009, thuế nhà thầu được áp dụng cho hoạt động nhượng tái bảo hiểm ra nước ngoài được điều chỉnh tại Thông tư số 134/2008/TT-BTC do Bộ Tài chính ban hành ngày 31 tháng 12 năm 2008. Theo thông tư này, tỷ lệ thuế nhà thầu vẫn là 2% tính trên phí tái bảo hiểm ra nước ngoài.

Tuy nhiên, theo Công văn số 8667/BTC-TCT ngày 06 tháng 7 năm 2010 của liên Bộ Tài chính và Tổng Cục thuế, đối với các hợp đồng tái bảo hiểm ký với doanh nghiệp bảo hiểm nước ngoài là đối tượng cư trú của nước hoặc vùng lãnh thổ đã ký kết Hiệp định tránh đánh thuế hai lần với Việt Nam được miễn thuế nhà thầu phát sinh trong các năm từ năm 2005 đến năm 2008 và trong thời hạn hiệu lực của Hiệp định.

Hiện tại, Tổng Công ty đã hoàn thiện bộ hồ sơ xin miễn thuế nhà thầu theo hướng dẫn tại Công văn số 8667/BTC-TCT nói trên. Số thuế nhà thầu còn phải nộp cho giai đoạn 2005-2008 là 365.643.862 đồng đã được hạch toán vào chi phí kinh doanh năm 2010. Việc xác định số thuế phải nộp từ năm 2008 trở về trước của Tổng Công ty (nếu có) sẽ căn cứ vào quyết định cuối cùng của Bộ Tài chính và Tổng Cục thuế.

Đối với thuế nhà thầu phát sinh trên chi phí nhượng tái ra nước ngoài từ năm 2009 trở lại đây, Tổng Công ty mới tạm ghi nhận là một khoản dự phòng thuế phải trả do trong số các nhà thầu nước ngoài, đại đa số đều có cơ sở thường trú phát sinh thu nhập tại nước có ký kết hiệp định tránh đánh thuế hai lần với Việt Nam. Các nhà thầu này đang làm thủ tục để được miễn thuế nhà thầu theo quy định tại Thông tư số 60/2007/TT-BTC ngày 14 tháng 6 năm 2007 của Bộ Tài chính hướng dẫn thi hành một số điều của Luật Quản lý thuế và hướng dẫn thi hành Nghị định số 85/2007/NĐ-CP ngày 25 tháng 5 năm 2007 của Chính phủ quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật Quản lý thuế. Việc xác định số thuế phải nộp của năm 2009, 2010 và 2011 của Tổng Công ty (nếu có) sẽ căn cứ vào quyết định cuối cùng của Bộ Tài chính và Tổng Cục thuế.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (Tiếp theo)

MẪU SỐ B 09-DNBH

(Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo)

20. ĐÁNH GIÁ KHÁI QUÁT TÌNH HÌNH TÀI CHÍNH

Chỉ tiêu	Đơn vị tính	Từ 01/01/2011 đến 30/6/2011	Từ 01/01/2010 đến 30/6/2010
1. Bộ tri cơ cấu tài sản và cơ cấu nguồn vốn			
1.1. Bộ tri cơ cấu tài sản			
- Tài sản cố định và đầu tư dài hạn/Tổng tài sản	%	27,58	31,50
- Tài sản lưu động và đầu tư ngắn hạn/Tổng tài sản	%	72,42	68,50
1.2. Bộ tri cơ cấu nguồn vốn			
- Nợ phải trả/Tổng nguồn vốn	%	46,00	41,25
- Nguồn vốn chủ sở hữu/Tổng nguồn vốn	%	53,16	57,79
2. Khả năng thanh toán			
2.1. Khả năng thanh toán hiện hành	lần	2,17	2,42
2.2. Khả năng thanh toán nợ ngắn hạn	lần	2,39	2,73
2.3. Khả năng thanh toán nhanh	lần	1,39	1,77
2.4. Khả năng thanh toán nợ dài hạn	lần	-	-
3. Tỷ suất sinh lời			
3.1. Tỷ suất lợi nhuận trên doanh thu			
- Tỷ suất lợi nhuận trước thuế trên doanh thu	%	28,96	31,85
- Tỷ suất lợi nhuận sau thuế trên doanh thu	%	28,20	27,91
3.2. Tỷ suất lợi nhuận trên tổng tài sản			
- Tỷ suất lợi nhuận trước thuế trên Tổng tài sản	%	3,52	3,71
- Tỷ suất lợi nhuận sau thuế trên Tổng tài sản	%	3,43	3,25
3.3. Tỷ suất lợi nhuận sau thuế trên nguồn vốn chủ sở hữu	%	6,44	5,63

21. SỐ LIỆU SO SÁNH

Số liệu so sánh trên bảng cân đối kế toán hợp nhất là số liệu của báo cáo tài chính hợp nhất cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2010 đã được kiểm toán. Số liệu so sánh trên báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất và báo cáo lưu chuyển tiền tệ hợp nhất là số liệu của báo cáo tài chính hợp nhất cho kỳ hoạt động từ ngày 01 tháng 01 năm 2010 đến ngày 30 tháng 6 năm 2010.



Phạm Công Tử
Tổng Giám đốc

Hà Nội, ngày 20 tháng 8 năm 2011

Lưu Thị Việt Hoa
Kế toán trưởng